



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



BIỂU CƯƠNG ĐỔI NỘI NĂM 2023

(Áp dụng từ ngày 01/05/2023)

Địa chỉ : Số 1, đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 3 825 627 / 3 640 644
E-mail : sales@quangninhport.com.vn
Website : www.quangninhport.com.vn

Số: 24/2023/QĐ-TGD

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh
đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa năm 2023)

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Căn cứ:

- Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;
- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải";
- Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam";
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;
- Yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.
- Kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa tại Cảng Quảng Ninh (**Biểu cước đối nội năm 2023**).
- Điều 2.** Biểu cước này được áp dụng từ ngày 01/05/2023 và sẽ thay thế những Biểu cước đã ban hành trước đây.
- Điều 3.** Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.
- Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các văn bản trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở GTVT Tỉnh Quảng Ninh (để đ/ký);
- Như điều III;
- Lưu KH-KD, VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Tùng

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
Phần I	Quy định chung	
I	Đối tượng áp dụng	3
II	Giải thích từ ngữ	3
III	Đơn vị tính, giá cước phí dịch vụ cảng biển và cách quy đổi	4
Phần II	Giá dịch vụ cho phương tiện thủy	
I	Dịch vụ lai dắt tàu	6
II	Giá buộc, cởi dây	7
III	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền	8
IV	Giá đóng mở nắp hầm hàng	9
Phần III	Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa	
I	Hàng nông sản	10
II	Hàng sắt thép	11
III	Hàng lỏng (dầu thực vật, nhựa đường...)	11
IV	Hàng dăm gỗ rời	11
V	Hàng gỗ viên nén	12
VI	Hàng bao, bịch các loại: Xi măng, bột đá, đường, muối, các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than...	13
VII	Hàng rời các loại: Các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	13
VIII	Hàng quặng đồng, quặng Flour spa, đá rời	14

Nội dung		Trang
IX	Hàng Sô đa, lưu huỳnh, S.A, hóa chất dạng rời/bịch	14
X	Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	15
XI	Hàng ô tô, xe chuyên dụng	16
XII	Hàng Container	18
Phần IV	Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại vùng neo	22
Phần V	Giá dịch vụ lưu kho, thuê kho/bãi và vận chuyển hàng hóa	22
I	Giá lưu kho/bãi	22
II	Giá thuê kho/bãi	24
III	Giá thuê cầu cảng	24
IV	Giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa	24
Phần VI	Giá thuê lao động, công cụ, phương tiện, thiết bị	25
I	Thuê nhân lực	25
II	Thuê thiết bị, phương tiện, công cụ	25
Phần VII	Các dịch vụ khác	27
I	Kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	27
II	Dịch vụ cân hàng	27
III	Phí ra vào Cảng cung cấp dịch vụ	28

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NỘI CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số:/2023/QĐ-TGD ngày/...../2023)

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ (Biểu cước) đối nội của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/05/2023 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hoá (kể cả container) vận chuyển nội địa, hàng hoá xuất nhập khẩu, quá cảnh, chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hoá tại các cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.
- Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

- Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Hàng hoá (kể cả container) chuyển khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- Hàng bao:** Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
- Hàng rời đóng bao:** Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
- Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
- Cầu, bến Cảng:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
- Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi nằm trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh.

10. Đơn giá dịch vụ:

- a. Đơn giá dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT theo quy định của luật thuế GTGT. Trong đó, các đơn giá dịch vụ không được ghi chú thuế được hiểu là đã bao gồm thuế GTGT là 10%. Trong trường hợp mức thuế GTGT khác được áp dụng cho khách hàng hoặc khi Nhà nước có điều chỉnh thuế GTGT cho các tác nghiệp, dịch vụ: Đơn giá dịch vụ đã bao gồm thuế sẽ được điều chỉnh bằng Đơn giá dịch vụ chưa bao gồm thuế GTGT cộng với giá trị thuế GTGT điều chỉnh của tác nghiệp, dịch vụ đó.
- b. Ngoại trừ giá dịch vụ xếp dỡ hàng nông sản đã bao gồm phí cân hàng, giá dịch vụ xếp dỡ các hàng khác tại **Phần III - Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa** không bao gồm phí cân hàng.
11. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
12. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế đăng kiểm và đăng kí hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
13. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
14. **Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thủy, sà lan, ô tô... thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.
15. **Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
16. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.
17. **Ca làm việc:** Trong một ngày, thời gian làm hàng được chia thành 4 ca như sau:

a. Ca 1: từ 06 giờ - 12 giờ; **c.** Ca 3: từ 18 giờ - 24 giờ;
b. Ca 2: từ 12 giờ - 18 giờ; **d.** Ca 4: từ 00 giờ - 06 giờ (ngày hôm sau).
18. **Ký hiệu trong tác nghiệp, dịch vụ:**
⇔ : Tác nghiệp, dịch vụ 2 chiều (hoặc ngược lại).
⇒ : Tác nghiệp, dịch vụ 1 chiều.

III. ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI

Mức thu cước phí dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

1. Đơn vị trọng tải:

- a. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT).
- b. Đối với tàu thuyền chở khách, tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- c. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng **85%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dần phân ly.
- d. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng **50%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

- e.** Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
- (i) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - (ii) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - (iii) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chờ khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - (iv) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - (v) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.
- 2. Đơn vị tính công suất máy:** Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.
- 3. Đơn vị thời gian:**
- a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
 - b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính là 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
 - c. Đơn vị thời gian là ca: 01 ca sản xuất được tính bằng 06 giờ; phần lẻ từ 03 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 03 giờ tính bằng 01 ca.
- 4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính 1 tấn hoặc $1 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc $1m^3$.
- 5. Khoản cách tính phí giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải:** Là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính là 01 HL.
- 6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền:** Là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.
- 7. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước phí xếp dỡ**
- a. Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến, dăm ép...): Trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L). Đơn vị tính cước là tấn.
Trường hợp hợp trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m^3 hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là m^3 , thì tấn quy đổi và quy định $1 m^3 = 1$ tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.
 - b. Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.
- 8. Trọng lượng hàng hoá tính cước:** Là trọng lượng kể cả bao bì (Gross weight - G.W).
- 9. Đơn vị tiền tệ tính cước:** Là đồng Việt Nam.
- 10.** Đối với các dịch vụ nhỏ lẻ tại Cảng, mức thu tối thiểu là **220.000 đồng**, dưới **220.000 đồng** sẽ tính là **220.000 đồng**, từ **220.000 đồng** sẽ tính theo thực tế.
- 11.** Giá dịch vụ được quy định trong Biểu cước này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: tính chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... hoặc các văn bản quy định của Nhà nước, Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thỏa thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.

PHẦN II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU

1. Thuê tàu lai dắt

Biểu 1

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Danh mục	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Tàu Hồng Gai (Công suất 1.260 HP)	Tàu Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)	Tàu Hồng Gai (Công suất 1.260 HP)	Tàu Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)
1	Khu vực cảng Cái Lân: Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cấp cầu.	5.700.000	15.000.000	6.270.000	16.500.000
2	Khu vực cảng khác: Cảng khách Hạ Long, cảng xi măng Hạ Long, cảng PV Oil Cái Lân	5.700.000	15.500.000	6.270.000	17.050.000

2. Thời gian tính cước

- a. Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.
- b. Thời gian tối thiểu tính cước tàu lai dắt là 01 giờ.
- c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

3. Các trường tính tăng/giảm giá

- a. Chi phí huy động lai dắt trong trường hợp yêu cầu đột xuất được tính theo công thức:
- Thời gian tính phí lai dắt x **20%** x Đơn giá tàu lai dắt
- b. Chi phí huy động lai dắt trong các điều kiện sóng gió cấp 5, 6 được tính theo công thức:
- Thời gian tính phí lai dắt x **30%** x Đơn giá tàu lai dắt
- c. Chi phí huy động lai dắt trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 được tính theo công thức:
- Thời gian tính phí lai dắt x **100%** x Đơn giá tàu lai dắt

- d.** Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu biển theo đúng giờ được yêu cầu nhưng tàu biển chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai dắt thì chủ tàu biển phải trả chi phí chờ đợi, được tính theo công thức:
- Thời gian thực tế tàu lai dắt chờ đợi x **50%** x Đơn giá tàu lai dắt
- e.** Trường hợp tàu lai dắt đã rời vị trí xuất phát hoặc đã đến vị trí lai dắt tàu biển đúng giờ nhưng vì lý do về phía tàu biển không tới hoặc không chạy làm tàu lai dắt phải về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì chủ tàu biển phải trả chi phí huy động, được tính theo công thức:
- Thời gian thực tế điều động tàu lai dắt x **60%** x Đơn giá tàu lai dắt
- f.** Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ xin tàu lai dắt, chủ tàu biển phải báo cho Cảng biết trước 2 giờ. Quá thời gian quy định này, chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi thời gian tối thiểu tính bằng 1 giờ, trên 1 giờ tính theo số giờ thực tế.
- g.** Lai dắt trong trường hợp tàu bị mắc cạn, tàu có sự cố kĩ thuật, lai dắt đường dài mức cước do chủ tàu và Cảng thỏa thuận.

II. GIÁ BUỘC, CỜ DÂY

1. Phương tiện thủy rời, cập cầu hoặc phao mà Cảng thực hiện công việc buộc cờ dây thì Cảng thu cước buộc cờ theo đơn giá sau:

Biểu 2

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc lần cời dây

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Dưới 2.000 GT	500.000	550.000
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	800.000	880.000
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	1.000.000	1.100.000
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	1.500.000	1.650.000
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	1.700.000	1.870.000
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	2.200.000	2.420.000
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	2.500.000	2.750.000
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	3.500.000	3.850.000
9	Trên 40.000 GT	4.000.000	4.400.000

2. Trong trường hợp tàu cần sử dụng phương tiện của Cảng kéo dây lên bờ hoặc đến phao để buộc còi dây thì ngoài mức cước buộc còi dây tàu còn phải trả tiền thuê phương tiện theo giá thuê phương tiện ở **Phần VI** trang 19 - 20 tại Biểu cước này.
3. Miễn thu cước buộc còi dây trong các trường hợp sau:
- a. Dịch chuyển tàu (shifting tàu).

b. Các tàu nhỏ/sà lan (dưới **2.000 GT**) buộc dây vào tàu lớn để giao/nhận hàng hoặc chờ cập cầu.

III. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

1. Đối với tàu thuyền

Biểu 3

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính: đồng/GT/giờ			
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT		
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	15	16,5		
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	10	11		
3	Nhận được lệnh rời cầu mà vẫn chiếm cầu, bến	15	16,5		
4	Nhận được lệnh rời cầu mà vẫn chiếm phao neo	10	11		
5	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	7,5	8,25		
6	Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước	4,5455	5		

2. Đối với phương tiện thủy nội địa

Biểu 4

TT	Loại hàng	Thời gian làm hàng khoán cho các phương tiện tính theo GT									
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT					Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT				
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT					Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT				
		Dưới 500	Từ 500 - 1.000	Từ 1.001 - 1.500	Từ 1.501 - 2.000	Từ 2.001 - dưới 5.000	Dưới 500	Từ 500 - 1.000	Từ 1.001 - 1.500	Từ 1.501 - 2.000	Từ 2.001 - dưới 5.000
1	Hàng container	12					13,2				
2	Hàng rời (nông sản, than, clinker, kali, ure, cát, xỉ măng rời, quặng...)	24	30	32	34	40	26,4	33	35,2	37,4	44
3	Hàng bao, bịch, kiện, cục và thuốc lá kiện	30	34	36	38	40	33	37,4	39,6	41,8	44
4	Hàng dạng ống, tấm, cuộn, cây, gỗ cây, thiết bị, sắt vụn, gang, đất hoặc các loại Hàng khác.	30	32	34	36	40	33	35,2	37,4	39,6	44

3. Ghi chú:

- a. Phương tiện thủy làm hàng tại 02 cảng (Cảng Quảng Ninh và CICT) thì không áp dụng theo **Biểu 4** mà áp dụng mức phí tính theo thời gian thực tế.
- b. Phương tiện thủy từ **5.000 GT** trở lên áp dụng mức phí đối với tàu.
- c. Trường hợp tàu thuyền, phương tiện thủy đổ nhiều nơi trong phạm vi một Cảng, phí cầu bến được tính bằng tổng thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền, phương tiện thủy đổ ở từng khu vực.
- d. Các loại tàu thuyền, phương tiện thủy có trọng tải dưới **100 GT** nhưng không có giấy chứng nhận đăng kí trọng tải, chủ tàu phải trả **330.000 đồng/chuyến** vào và ra Cảng.
- e. Mức thu phí cầu bến đối với phương tiện tối thiểu là **220.000 đồng/lượt**.

IV. GIÁ ĐÓNG MỞ NÁP HÀM HÀNG

Công nhân dùng cầu tàu, cầu bờ đóng hoặc mở nắp hàm hàng để làm hàng, chủ tàu phải trả cước đóng mở nắp hàm hàng theo đơn giá sau:

Biểu 5

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/hàm

TT	Loại tàu (Trọng tải – GT)	Đơn giá 1 lần đóng hoặc mở/hàm					
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT			Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT		
		Đóng hoặc mở nắp hàm hàng để trên boong tàu	Đóng hoặc mở nắp hàm hàng đưa lên cầu tàu	Đóng hoặc mở nắp hàm hàng để trên boong tàu	Đóng hoặc mở nắp hàm hàng đưa lên cầu tàu	Cầu bờ	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	320.000	1.400.000	630.000	2.800.000	352.000	1.540.000
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	570.000	2.300.000	1.000.000	4.600.000	627.000	2.530.000
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	750.000	3.200.000	1.600.000	6.600.000	825.000	3.520.000
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	1.400.000	4.000.000	2.200.000	7.400.000	1.540.000	4.400.000
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	2.000.000	4.800.000	2.800.000	8.200.000	2.200.000	5.280.000
6	Trên 25.000 trở lên	3.000.000	6.000.000	3.800.000	9.500.000	3.300.000	6.600.000
						4.180.000	10.450.000

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ

I. HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGŨ, LÚA MÌ, ĐỒ TƯƠNG, KHÔ ĐẬU...)

Biểu 6

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Quy cách					
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT			Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT		
		Hàng rời	Hàng rời đóng bao	Hàng bao	Hàng rời	Hàng rời đóng bao	Hàng bao
1	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/cầu tàu	80.000	242.000	162.000	88.000	266.200	178.200
2	Tàu/sà lan ⇄ Container kín/ thùng kín	255.000	297.000		280.500	326.700	
3	Tàu/sà lan ⇄ Sà lan	124.000	268.000		136.400	294.800	
4	Tàu/sà lan ⇄ Kho trong Cảng Quảng Ninh	106.000	268.000		116.600	294.800	
5	Tàu/sà lan ⇄ Kho shipper Bunge	110.000	272.000		121.000	299.200	
6	Kho ⇄ Ô tô	30.000	218.000	60.000	33.000	239.800	66.000
7	Kho ⇄ Container kín/thùng kín	205.000	273.000		225.500	300.300	
8	Kho trong Cảng Quảng Ninh ⇄ Sà lan	78.000	244.000	136.000	85.800	268.400	149.600
9	Kho shipper Bunge ⇄ Sà lan	82.000	248.000	140.000	90.200	272.800	154.000

- a. Đối với các tác nghiệp xếp dỡ hàng rời tổn thất/lấn tổn thất, hàng rời tổn thất/lấn tổn thất đóng bao từ tàu hoặc trong kho phải bóc tách, phân loại (hàng đóng rắn, vón cục, bột, dính, cháy, lấn...) giá cước phát sinh tăng thêm **55.000** đồng/tấn.
- b. Đối với tác nghiệp xếp dỡ hàng đóng vỏ bao đã qua sử dụng giá cước phát sinh tăng thêm **55.000** đồng/tấn.
- c. Tăng **100%** đơn giá tác nghiệp hàng rời đóng bao trong trường hợp đóng bao tại cầu tàu lượng hàng dưới **60** tấn.
- d. Đơn giá hàng rời đóng bao, hàng bao trên áp dụng với loại từ **40 - 60 kg/bao**, các loại bao ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.

II. HÀNG SẮT THÉP

Biểu 7

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sà lan ⇄ Sà lan/cầu tàu			
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Sắt thép bơm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phôi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phôi cục có trọng lượng dưới 1 tấn sử dụng được bằng ngọam hoặc thùng	85.000	80.000	93.500	88.000
2	Sắt thép dạng phôi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phôi thanh; hàng ống, ống bó...	Thỏa thuận			

III. HÀNG LÔNG (DẦU THỰC VẬT, NHỰA ĐƯỜNG...)

Biểu 8

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Hút hàng lông từ tàu sử dụng ống hút chuyên dụng tại cảng	30.000	33.000

IV. HÀNG DẶM GỠ RỜI

Biểu 9

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Ô tô/Cầu tàu ⇄ Tàu		
a	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe ben	17.000	18.700
b	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe container/xe tải thùng	17.500	19.250
2	Sử dụng xe gạt lu nền hàng trên hầm tàu	7.000	7.700

V. HÀNG GỖ VIÊN NÉN
Biểu 10

TT	Tác nghiệp/dịch vụ (sử dụng Cầu bờ)	Đơn vị tính: đồng/tấn		
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT Hàng bịch jumbo (0,5 - 2 tấn/bịch)	Hàng rời	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT Hàng bịch jumbo (0,5 - 2 tấn/bịch)
1	Ô tô/cầu tàu/sà lan ⇨ Tàu (xả đáy bịch)	44.000		48.400
2	Ô tô ⇨ Tàu			
a	Sử dụng thùng container xả đáy			
-	Cont 40"		30.000	33.000
-	Cont 20"		26.000	28.600
b	Sử dụng băng tải		30.000	33.000
3	Sà lan ⇨ Tàu			
a	Sử dụng cầu ngoài Cảng	75.000	64.000	82.500
b	Sử dụng cầu trong Cảng		26.000	28.600
4	Sà lan ⇨ Ô tô ⇨ Tàu			
a	Xả đáy bịch	90.000		99.000
b	Sử dụng thùng container xả đáy			
-	Cont 40"		79.000	86.900
-	Cont 20"		70.000	77.000
c	Sử dụng băng tải		74.000	81.400
5	Ô tô ⇨ Kho/bãi	15.000	15.000	16.500
6	Kho/Bãi ⇨ Tàu			
a	Xả đáy bịch	83.000		91.300
b	Sử dụng thùng container xả đáy			
-	Cont 40"		72.000	79.200
-	Cont 20"		63.000	69.300
c	Sử dụng băng tải		67.000	73.700
7	Vun gom trong kho		16.000	17.600
8	San gạt trong hầm tàu	6.500	6.500	7.150

* Đối với các tác nghiệp sử dụng **Cầu tàu** để xếp hàng lên tàu giảm **2.200 đồng/tấn**.

VI. HÀNG BAO, BỊCH CÁC LOẠI: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, ĐƯỜNG, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN...

Biểu 11

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT				Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT			
		Hàng bao		Hàng bịch		Hàng bao		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	87.000	81.000	42.000	40.000	95.700	89.100	46.200	44.000
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	141.000	135.000	80.000	78.000	155.100	148.500	88.000	85.800
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	30.000		14.000		33.000		15.400	

- a. Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ 40 - 60 kg/bao; các bịch từ 1 - 2 tấn/bịch. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.
- b. Tăng 100% giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng lên xe thùng kín.

VII. HÀNG RƠI CÁC LOẠI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

Biểu 12

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	45.000	43.000	49.500	47.300
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	71.000	69.000	78.100	75.900
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	22.000		24.200	

Tăng 50% giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:

- a. Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
- b. Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...

VIII. HÀNG QUẠNG ĐÔNG, QUẠNG FLOUR SPA, ĐÀ RỜI

Biểu 13

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	30.000	28.000	33.000	30.800
2	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	56.000	54.000	61.600	59.400
3	Kho/bãi ⇄ Ô tô	18.000		19.800	

- a. Đơn giá trên áp dụng cho các mặt hàng có kích thước có tỷ trọng $\leq 30\text{ cm}$ và/hoặc có tỷ trọng $\leq 3\text{ tấn/m}^3$, các mặt hàng ngoài kích thước và tỷ trọng trên đơn giá thỏa thuận.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:
- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vốn cục...
 - (iii) Xếp dỡ hàng đá cục rời kích thước $> 30\text{ cm}$ hoặc hàng quặng có tỷ trọng $> 3\text{ tấn/m}^3$.
 - (iv) Xếp dỡ hàng quặng sắt rời.

IX. HÀNG SỎ ĐÀ, LƯU HUỖNH, S.A, HÓA CHẤT DẠNG RỜI/BỊCH

Biểu 14

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT				Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT			
		Hàng rời		Hàng bịch		Hàng rời		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/cầu tàu	67.000	62.000	53.000	49.000	73.700	68.200	58.300	53.900
2	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	93.000	88.000	97.000	93.000	102.300	96.800	106.700	102.300
3	Bãi ⇄ Ô tô	22.000		22.000		24.200		24.200	

- a. Tăng **50%** giá cước trong các trường hợp sau:
- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
 - (ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vốn cục...
 - (iii) Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín.
- b. Tăng **100%** giá cước trong trường hợp xếp dỡ hàng bịch rách vỡ hoặc đóng, sang lại hàng bịch.

X. HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG
Biểu 15

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Cấu bờ					
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT			Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT		
		Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	Bãi ⇄ Ô tô	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	Bãi ⇄ Ô tô
I	Hàng thông thường						
1	Trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	138.000	254.000	90.000	151.800	279.400	99.000
2	Trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	111.000	214.000	77.000	122.100	235.400	84.700
3	Trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	102.000	198.000	70.000	112.200	217.800	77.000
4	Trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc có trọng lượng trung bình từ 3m³/tấn trở lên.	173.000	286.000	87.000	190.300	314.600	95.700
II	Hàng quá khổ, quá tải						
1	Chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	174.000	286.000	86.000	191.400	314.600	94.600
2	Trọng lượng từ 30 - 35 tấn	196.000	314.000	92.000	215.600	345.400	101.200
3	Trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn	272.000	643.000	345.000	299.200	707.300	379.500
4	Trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn	690.000	1.325.000	609.000	759.000	1.457.500	669.900
5	Trọng lượng > 50 tấn.	Thỏa thuận			Thỏa thuận		

- a. Các tác nghiệp xếp dỡ sử dụng cầu tàu đối với hàng thông thường giá cước giảm **11.000** đồng/tấn, đối với hàng quá khổ, quá tải giá cước giảm **22.000** đồng/tấn.
- b. Tăng **50%** giá cước đối với tác nghiệp "**Tàu/sà lan ⇄ ô tô/sà lan/cầu tàu**" trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cầu (cầu đầu).
- c. Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đào chuyển) (tính theo tác nghiệp "**Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu**").
- d. Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.
- e. Trường hợp xếp dỡ (đào chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "**Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu**".
- f. Trường hợp hàng xếp dỡ (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "**Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu**".

XI. HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

1. XE Ô TÔ CHỜ KHÁCH VÀ XE TẢI

Biểu 16

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại hàng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT						Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT					
		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/ cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/ cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe chờ khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	900.000	500.000	1.000.000	600.000	600.000	450.000	990.000	550.000	1.100.000	660.000	660.000	495.000
2	Xe chờ khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	900.000	750.000	1.000.000	850.000	600.000	550.000	990.000	825.000	1.100.000	935.000	660.000	605.000
3	Xe chờ khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	1.700.000	1.000.000	2.200.000	1.050.000	1.200.000	600.000	1.870.000	1.100.000	2.420.000	1.155.000	1.320.000	660.000
4	Xe chờ khách trên 24 chỗ ngồi	2.600.000	1.150.000	2.800.000	1.200.000	1.500.000	700.000	2.860.000	1.265.000	3.080.000	1.320.000	1.650.000	770.000
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	1.700.000	900.000	2.200.000	950.000	1.200.000	550.000	1.870.000	990.000	2.420.000	1.045.000	1.320.000	605.000
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.600.000	1.000.000	2.800.000	1.050.000	1.500.000	600.000	2.860.000	1.100.000	3.080.000	1.155.000	1.650.000	660.000
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn	4.700.000	1.350.000	5.300.000	1.400.000	2.600.000	800.000	5.170.000	1.485.000	5.830.000	1.540.000	2.860.000	880.000

2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỐC ĐÀO, LU, TẾC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐÀU KÉO, MÁY KHOAN...)
Đơn vị tính: đồng/chiếc

Biểu 17

TT	Loại hàng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT						Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT					
		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	1.300.000	700.000	1.600.000	750.000	900.000	500.000	1.430.000	770.000	1.760.000	825.000	990.000	550.000
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	2.200.000	1.100.000	2.700.000	1.150.000	1.400.000	650.000	2.420.000	1.210.000	2.970.000	1.265.000	1.540.000	715.000
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.700.000	1.200.000	3.300.000	1.500.000	1.600.000	750.000	2.970.000	1.320.000	3.630.000	1.650.000	1.760.000	825.000
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	4.700.000	1.600.000	5.300.000	1.800.000	2.600.000	1.000.000	5.170.000	1.760.000	5.830.000	1.980.000	2.860.000	1.100.000

3. GHI CHÚ VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

- a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:
- (i) Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu).
 - (ii) Xe bán xích (áp dụng đơn giá tại **Biểu 17**).
- b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:
- (i) Xếp dỡ hàng (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu").
 - (ii) Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.
- c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu".
- d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu".
- e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.
- f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá cước tính bằng **50%** đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.
- g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuốc đào...nguyên chiếc được chờ trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu phí hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.

XII. HÀNG CONTAINER
1. XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 18

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT				Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT			
		Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan	Tàu/sà lan ⇔ Bãi	Bãi ⇔ ô tô	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan (vùng neo)	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan	Tàu/sà lan ⇔ Bãi	Bãi ⇔ ô tô	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan (vùng neo)
		Cầu bờ	Cầu bờ		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu bờ		Cầu tàu
1	Có hàng	340.000	420.000	220.000	260.000	374.000	462.000	242.000	286.000
	Rỗng	170.000	210.000	120.000	130.000	187.000	231.000	132.000	143.000
2	Có hàng	500.000	620.000	340.000	370.000	550.000	682.000	374.000	407.000
	Rỗng	260.000	330.000	170.000	200.000	286.000	363.000	187.000	220.000
3	Có hàng	750.000	940.000	510.000	520.000	825.000	1.034.000	561.000	572.000
	Rỗng	390.000	490.000	250.000	280.000	429.000	539.000	275.000	308.000

a. Đối với tác nghiệp xếp dỡ tại cầu sử dụng cầu tàu đơn giá giảm **33.000 đồng/cont**.

b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:

- (i) Xếp dỡ container quá tải, quá khổ (cao > 2,9m và rộng > 2,5m).
- (ii) Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan.
- (iii) Thu gom, gập container dạng Flatrack tại bãi (thu theo tác nghiệp "Bãi ⇔ Ô tô" đối với container rỗng).

c. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:

- (i) Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "Tàu ⇔ Ô tô").
- (ii) Nâng, hạ, đảo chuyển đối với các khách hàng không có hợp đồng với cảng (tính theo tác nghiệp "Bãi ⇔ Ô tô").

d. Tính bằng **70%** đơn giá theo tác nghiệp "Tàu ⇔ Ô tô" cho trường hợp đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan).

2. ĐÓNG HOẶC RÚT HÀNG CONTAINER

2.1. Đóng hoặc rút container hàng thuốc lá và hàng giá trị cao

Biểu 19

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Tác nghiệp	Loại Container	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
			Rút hàng không cho vào bao, bịch bên ngoài	Rút hàng và đóng thêm bao, bịch bên ngoài	Rút hàng không cho vào bao, bịch bên ngoài	Rút hàng và đóng thêm bao, bịch bên ngoài
1	Đóng hoặc rút <u>hàng thuốc lá</u> từ trong container tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng	Xe tải	8.250.000	9.750.000	9.075.000	10.725.000
2		20"	8.250.000	9.750.000	9.075.000	10.725.000
3		40"	9.750.000	11.250.000	10.725.000	12.375.000
4		45"	11.250.000	12.750.000	12.375.000	14.025.000
5		> 45"	19.500.000	22.500.000	21.450.000	24.750.000

a. Giá dịch vụ đóng hoặc rút container đối với các mặt hàng giá trị cao:

- Hàng rệu tăng **50%** giá dịch vụ tại **Biểu 19**.
- Hàng thuốc điều, xì gà tăng thêm **100%** giá dịch vụ tại **Biểu 19**.
- b. Đối với tàu có hầm hàng khó làm tăng **50%** so với giá dịch vụ rút hàng container thuốc lá.
- c. Đối với các dịch vụ, tác nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng/rút cont sẽ thỏa thuận.
- d. Phí dịch vụ lưu bãi xe vận tải vào cảng mà không thực hiện dịch vụ rút hàng từ container: **220.000 đồng/xe/ngày**.

2.2. Rút container hàng đông lạnh

Biểu 20

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
	Rút hàng hộp, bao nhỏ (loại 15 - 30 kg/hộp-bao) từ trong container lạnh 40" tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng		
1	Trường hợp rút hàng không đóng bao tải dứa bọc bên ngoài	8.500.000	9.350.000
2	Trường hợp rút hàng và đóng bao tải dứa bọc bên ngoài	10.000.000	11.000.000
3	Trường hợp hàng đóng trong bịch/pallet và đóng lại vào bịch/pallet trong hầm tàu/sà lan	12.000.000	13.200.000

2.3. Đóng hoặc rút container các mặt hàng khác

Biểu 21

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại container	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT				Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT				
		Container ↔ Container tại bãi	Container tại bãi Cảng ↔ Sà lan		Container tại bãi Cảng ↔ Ô tô		Container ↔ Container tại bãi	Container tại bãi Cảng ↔ Sà lan		Container tại bãi Cảng ↔ Ô tô
			Rút và đóng hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng		Rút và đóng hàng		
1	Container ≤ 20"	2.500.000	1.700.000	2.500.000	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Rút hàng
2	Container 40"	3.800.000	2.500.000	3.800.000	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Rút hàng
3	Container > 40"	4.600.000	3.000.000	4.600.000	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Rút hàng

a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau:

- (i) Các loại hàng bao 50kg.
- (ii) Hàng nặng trên 5 tấn/mã.
- (iii) Hàng sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời.
- (iv) Hàng thùng, thùng phuy.
- (v) Hàng điện tử, thiết bị văn phòng.
- (vi) Hàng là các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc nguyên chiếc.
- (vii) Hàng là xe ô tô con (2 xe/cotainer).
- (viii) Hàng trong container chung chủ.
- (ix) Hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng.

b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau:

- (i) Hàng trong container là hàng nguy hiểm, độc hại, hàng dễ vỡ.
- (ii) Hàng đá cục từ ô tô vào container và ngược lại.

c. Tăng **150%** đơn giá đối với trường hợp đóng/rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ...), vật liệu nổ công nghiệp...

2.4. Ghi chú

- a. Giá cước đóng/rút hàng trong cotainer đã bao gồm cước nâng hạ.
- b. Giá cước đóng hàng hóa trong container không bao gồm chi phí vật tư, chèn, lót, chằng buộc.
- c. Đối với các dịch vụ, tác nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng rút/cont sẽ thỏa thuận.
- d. Phí dịch vụ lưu bãi xe vận tải vào cảng mà không thực hiện dịch vụ rút hàng từ container: **200.000 đồng/xe/ngày**.

3. PHÍ LƯU CONTAINER LẠNH SỬ DỤNG ĐIỆN

Biểu 22

Đơn vị tính: đồng/cont-giờ

TT	Loại Container	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	≤ 20''	40.000	44.000
2	40''	60.000	66.000

4. KIỂM HÓA CONTAINER

Biểu 23

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Container thường	Container lạnh	Container thường	Container lạnh
1	≤ 20''	800.000	1.000.000	880.000	1.100.000
2	40''	1.300.000	1.500.000	1.430.000	1.650.000
3	> 40''	1.400.000	1.600.000	1.540.000	1.760.000

* Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu 150% phí trên.

5. DỊCH VỤ VỆ SINH, CHẴNG BUỘC

Biểu 24

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container (Container thường hoặc lạnh)	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Vệ sinh (thông thường)	Chằng buộc	Vệ sinh (thông thường)	Chằng buộc
1	≤ 20''	200.000	25.000	220.000	27.500
2	40''	300.000		330.000	
3	> 40''	400.000		440.000	

* Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu 150% phí trên.

PHẦN IV

GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ HÀNG HOÁ TẠI VÙNG NEO

Thỏa thuận theo từng mặt hàng, quy cách, tính chất và đặc thù hàng hóa

PHẦN V

GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÁI VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

I. GIÁ LƯU KHO/BÁI

1. LƯU KHO

a. Lưu kho theo ngày

Biểu 25

Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày

TT	Nhóm hàng	Ngày lưu kho							
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT				Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT			
		1 - 7	8 - 10	11 - 15	16 trở đi	1 - 7	8 - 10	11 - 15	16 trở đi
1	Ngô, lúa mỳ, khô đậu tương... rời/bao	Miễn phí	4.500	6.500	11.000	Miễn phí	4.950	7.150	12.100

b. Lưu kho theo tháng (block tháng): Thỏa thuận.

2. LƯU BÃI

a. Nhóm hàng Dăm gỗ, gỗ cây, gỗ viên nén, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị...

Biểu 26

Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày

TT	Nhóm hàng	Loại hàng, quy cách	Ngày lưu bãi									
			Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT				Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT					
			1 - 7	8 - 15	16 - 30	31 trở đi	1 - 7	8 - 15	16 - 30	31 trở đi		
1	Dăm gỗ, gỗ cây ...	Hàng rời	Thỏa thuận				Thỏa thuận					
2	Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sô đa, lưu huỳnh	Hàng rời	500		700	1.000		550		770	1.100	
		Hàng bao, bịch	1.000				1.100					
3	Hàng sắt thép, phế liệu	Hàng rời		800	1.000	1.500			880	1.100	1.650	
		Hàng thanh, ống, cuộn	Miễn phí		2.400	3.700	5.400	Miễn phí		2.640	4.070	5.940
4	Hàng thiết bị	Máy móc, khung dầm	2.400		3.700	5.400	2.640		4.070	5.940		
		Thiết bị để trần (1 tấn ≥ 3m ³)	5.000	6.000	6.500	9.000	5.500	6.600	7.150	9.900		

(i) Đơn giá tại Mục 2 áp dụng cho hàng bao, bịch đã bao gồm cao bản, bạt che.

(ii) Đơn giá tại Mục 3, Mục 4 không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.

(iii) Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.

(iv) Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 2 sẽ thu thêm cước vun gom 10.000 đồng/tấn.

(v) Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 1, Mục 3 đơn giá vun gom thỏa thuận.

b. Nhóm hàng Ô tô, xe chuyên dụng
Biểu 27

Đơn vị tính: đồng/chiếc-ngày

TT	Loại hàng	Ngày lưu bãi					
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT			Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT		
		1 - 10	11 - 30	31 trở đi	1 - 10	11 - 30	31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	30.000	60.000	Miễn phí	33.000	66.000
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	70.000	100.000	150.000	77.000	110.000	165.000
3	Xe chuyên dụng	90.000	120.000	180.000	99.000	132.000	198.000

c. Nhóm hàng Container
Biểu 28

Đơn vị tính: đồng/cont-ngày

TT	Loại hàng	Ngày lưu bãi					
		Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT			Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT		
		1 - 10	11 trở đi	11 trở đi	1 - 10	11 trở đi	11 trở đi
1	Có hàng	Miễn phí	11.000		Miễn phí		12.100
	Rỗng		Miễn phí		Miễn phí		
2	Có hàng	Miễn phí	17.000		Miễn phí		18.700
	Rỗng		Miễn phí		Miễn phí		

II. GIÁ THUÊ KHO/BÁI: Thỏa thuận.

III. GIÁ THUÊ CẦU CĂNG (không vì mục đích làm hàng)

Đơn vị tính: đồng/mét/giờ

Biểu 29

TT	Cầu căng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Cầu 1, cầu phụ	6.000	6.600
2	Cầu 5, 6, 7	13.000	14.300

IV. GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA: Thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

PHẦN VI

GIÁ THUẾ LAO ĐỘNG, CÔNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ

I. THUẾ NHÂN LỰC

Biểu 30

		Đơn vị tính: đồng/người/ca	
TT	Công nhân	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	660.000	726.000
2	Lái xe xúc, cuốc, gạt trên bãi	600.000	660.000
3	Lái xe nâng, cầu tàu	450.000	495.000
4	Lái ô tô	420.000	462.000
5	Gia công cơ khí	420.000	462.000
6	Công nhân lao động phổ thông	400.000	440.000

- Đối với công nhân phục vụ làm việc trong khu vực cảng, thời gian chờ đợi công nhân tính bằng 50% đơn giá.
- Tăng 100% đơn giá đối với các trường hợp thuê công nhân lao động làm những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy...
- Đơn vị tính thuế tối thiểu là 1 ca theo ca làm việc của Cảng.

II. THUẾ THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, CÔNG CỤ

Biểu 31

		Đơn vị tính: đồng/giờ	
TT	Loại thiết bị	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh
1	Cầu		
1.1	Cầu bánh lốp 25 đến 30 tấn	1.370.000	1.507.000
1.2	Cầu bánh lốp 50 tấn	1.980.000	2.178.000
1.3	Cầu bánh lốp 55 - 104 tấn	4.550.000	5.005.000
1.4	Cầu chân đế 10 tấn	840.000	924.000
1.5	Cầu chân đế 40 tấn, cầu QGC, cầu RTG	2.890.000	3.179.000

TT	Loại thiết bị	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT		Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT	
		Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh
2	Xe nâng hàng				
2.1	Dưới 5 tấn	540.000	760.000	594.000	836.000
2.2	Từ 5 tấn đến 8 tấn	910.000	1.370.000	1.001.000	1.507.000
2.3	Nâng vỏ container	1.450.000	1.910.000	1.595.000	2.101.000
2.4	Nâng chụp container 42 tấn	2.740.000	3.580.000	3.014.000	3.938.000
3	Xe ô tô vận tải				
3.1	Xe ben trọng tải dưới 20 tấn	300.000	390.000	330.000	429.000
3.2	Xe thùng trọng tải dưới 14 tấn	460.000	610.000	506.000	671.000
3.3	Xe chở container	840.000	1.060.000	924.000	1.166.000
4	Xe gạt	840.000	910.000	924.000	1.001.000
5	Xe xúc lật				
5.1	Loại gầu < 3 m ³	1.150.000	1.380.000	1.265.000	1.518.000
5.2	Loại gầu ≥ 3 m ³	1.380.000	1.610.000	1.518.000	1.771.000
6	Xe cuốc đào				
6.1	Công suất ≤ 100 HP	840.000	1.220.000	924.000	1.342.000
6.2	Công suất từ trên 100 đến 200 HP	1.450.000	1.900.000	1.595.000	2.090.000
6.3	Công suất từ trên 200 HP	1.590.000	2.060.000	1.749.000	2.266.000
7	Cảng phụ (cần nối dài của xe xúc)	230.000	250.000	253.000	275.000
8	Ngoạm				
8.1	Loại dưới 5m ³	150.000	300.000	165.000	330.000
8.2	Loại từ 5 đến 9m ³	280.000	540.000	308.000	594.000
8.3	Loại trên 9m ³	390.000	760.000	429.000	836.000

- a. Giá cước thuê xe thiết bị, phương tiện trên đã bao gồm công nhân vận hành và nhiên liệu.
- b. Thời gian tính cho thuê thiết bị, phương tiện:
- (i) Làm việc tại khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Được tính theo thời gian làm việc thực tế và thời gian thiết bị chờ đợi được tính bằng **30%** đơn giá.
 - (ii) Làm việc bên ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Thời gian thuê được tính từ khi xuất phát qua cổng Cảng Quảng Ninh đến khi quay lại vị trí công cảng ban đầu (điểm xuất phát).
- c. Thời gian tính cho thuê công cụ: Tính từ thời điểm các bên bàn giao và nhận công cụ về tại địa điểm cung cấp công cụ cho thuê.
- d. Thời gian một lần cho thuê tối thiểu là **3 giờ**, thực tế hoạt động ít hơn **3 giờ** thì tính thành **3 giờ**, từ **3 giờ** trở đi tính theo số giờ thực tế, dưới 1 giờ tính là 1 giờ. Thời gian không tính cho thuê thiết bị, phương tiện, công cụ:
- (i) Bị hỏng chờ sửa chữa.
 - (ii) Cấp nhiên liệu cho xe thiết bị, phương tiện.
 - (iii) Thời gian giao nhận ca của công nhân vận hành xe thiết bị, phương tiện.

PHẦN VII
CÁC DỊCH VỤ KHÁC

Khách hàng có nhu cầu sử dụng các dịch vụ đơn lẻ tại Cảng, đơn giá như sau:

I. KIỂM ĐỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 32

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Hàng rời	đồng/tấn	1.500	1.650
2	Hàng bao, bịch các loại	đồng/tấn	2.500	2.750
3	Hàng sắt thép	đồng/tấn	2.500	2.750
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	đồng/tấn	3.500	3.850
5	Hàng thiết bị	đồng/tấn	4.000	4.400
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	đồng/chiếc	60.000	66.000
7	Container	đồng/cont	50.000	55.000
8	Các loại hàng hóa khác	đồng/tấn	Thỏa thuận	Thỏa thuận
Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận				

II. DỊCH VỤ CÁN HÀNG

Biểu 33

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
I	Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container Opentop)			
1	Cán bàn thủ công	đồng/tấn	13.000	14.300
2	Cán điện tử			
2.1	Hàng nông sản, sô đa	đồng/tấn	4.000	4.400
2.2	Hàng dăm	đồng/tấn	1.000	1.100
2.3	Các mặt hàng khác		Thỏa thuận	Thỏa thuận
II	Hàng container (không bao gồm xe vận chuyển)	Đồng/cont	40.000	44.000
Đối với khách hàng không làm hàng tại Cảng sử dụng dịch vụ cân hàng, mức thu tối thiểu cho 1 lần cân: 220.000 đồng/lần (cả bì và hàng).				

III. PHÍ RA VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Phí ra vào Cảng để cung cấp dịch vụ cho tàu biển (nước ngọt, thực phẩm, dầu, vệ sinh...):

Biểu 34

TT	Phí ra vào Cảng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
1	Đối với xe hoặc phương tiện đường thủy của đơn vị cung cấp dịch vụ	đồng/phương tiện/lần	200.000	220.000
2	Đối với người của đơn vị cung cấp dịch vụ	đồng/người/lần	100.000	110.000
